



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi). Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

### Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập [www.flashcardo.com/vi](http://www.flashcardo.com/vi) để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

### Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

## In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

## Cơ bản



tôi

bạn  
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

เขา  
kǎo

คุณ  
kun

ผม/ฉัน  
pǎm/chǎn

เรา  
rao

มัน  
man

เธอ  
təo

อะไร  
à rai

พวกเขา  
pûak kǎo

พวกคุณ  
pûak kun

ทำไม  
tam mai

ที่ไหน  
tîi nǎi

ใคร  
krai

เมื่อ  
mǎi

อันไหน  
an nǎi

อย่างไร  
yàng rai

จริง  
jing

ถ้า  
tâa

ต่อจากนั้น  
dtòv jàak nán

ไม่  
mâi

เพราะว่า  
pró wâa

แต่  
dtèe

này

đó  
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó  
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng  
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng  
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

ทั้งหมด  
táng mòt

นั้น  
nân

นี่  
nîi

ที่นี่  
tîi nîi

และ  
lé

หรือ  
rǎn

ขวา  
kwǎa

ซ้าย  
sǎai

ที่นั่น  
tîi nân

ตอนเช้า  
dtɔɔn cháao

ตอนบ่าย  
dtɔɔn bàai

ตอนนี้  
dtɔɔn nîi

ตอนเย็น  
dtɔɔn yen

เช้า  
cháao

กลางวัน  
glaang kuen

ชั่วโมง  
chúa moong

เที่ยงคืน  
tíang kuen

เที่ยงวัน  
tíang wan

วัน  
wan

วินาที  
wí naa tîi

นาฬิกา  
naa tîi

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai  
ngày

thứ ba  
ngày

thứ tư  
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn  
danh từ

hôn  
danh từ

tình dục

ปี  
bpai

เดือน  
duan

สัปดาห์  
sàp daa

พรุ่งนี้  
prúng níi

วันนี้  
wan níi

เมื่อวาน  
máa waan

วันพุธ  
wan pút

วันอังคาร  
wan ang kaan

วันจันทร์  
wan jan

วันเสาร์  
wan sǎo

วันศุกร์  
wan sùk

วันพฤหัสบดี  
wan prǎ hət sà bwa dii

ผู้ชาย  
púu chaai

ผู้หญิง  
púu ying

วันอาทิตย์  
wan aa tít

แฟนสาว  
fǎen sǎao

แฟนหนุ่ม  
fǎen nùm

ความรัก  
kwaam rák

เพศสัมพันธ์  
pǎet sǎm pan

จูบ  
jùup

เพื่อน  
pǎan

trẻ em

con gái  
đại cương

con trai  
đại cương

mẹ

ba

má  
mẹ

cha

cha mẹ

con trai  
gia đình

con gái  
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

เด็กผู้ชาย  
dèk pǔu chaai

เด็กผู้หญิง  
dèk pǔu yǐng

เด็ก  
dèk

แม่  
mǎe

พ่อ  
pǎo

แม่  
mǎe

ลูกชาย  
lúuk chaai

พ่อแม่  
pǎo mǎe

พ่อ  
pǎo

น้องชาย  
nóng chaai

น้องสาว  
nóng sǎao

ลูกสาว  
lúuk sǎao

สามี  
sǎa mii

พี่ชาย  
pīi chaai

พี่สาว  
pīi sǎao

เสมอ  
sà mǎo

ทุก  
túk

ภรรยา  
pan rá yaa

แล้ว  
léao

อีกครั้ง  
lìk kráng

แท้จริงแล้ว  
tée jing léao

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

มากกว่า  
mâak gwàa

มากที่สุด  
mâak tîi sùt

น้อยกว่า  
nǎwǎi gwàa

ด้านนอก  
dâan nǎwk

มาก  
mâak

ไม่มี  
mâi mii

ใกล้  
glâi

ไกล  
glai

ด้านใน  
dâan nai

ด้านข้าง  
dâan khang

ด้านบน  
dâan bon

ด้านล่าง  
dâan lǎang

ทุกคน  
túk kon

ด้านหลัง  
dâan lǎng

ด้านหน้า  
dâan nǎa

ฤดูใบไม้ผลิ  
rǎ duu bai mái plì

อื่น ๆ  
อื่นก ะอื่นก

ด้วยกัน  
dúai gan

ฤดูหนาว  
rǎ duu nǎao

ฤดูใบไม้ร่วง  
rǎ duu bai mái rûang

ฤดูร้อน  
rǎ duu rǎon

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

มีนาคม  
mii naa kom

กุมภาพันธ์  
gum paa pan

มกราคม  
mók gà raa kom

มิถุนายน  
mí tù naa yon

พฤษภาคม  
prút sà paa kom

เมษายน  
mee sǎa yon

กันยายน  
gan yaa yon

สิงหาคม  
sǐng hǎa kom

กรกฎาคม  
gà rá gà daa kom

ธันวาคม  
tan waa kom

พฤศจิกายน  
prút sà jì gaa yon

ตุลาคม  
dtù laa kom

ทิศใต้  
tít dtài

ทิศตะวันออก  
tít dtà wan wók

ทิศเหนือ  
tít nǎa

ทันที  
tan tii

บ่อย  
bòoi

ทิศตะวันตก  
tít dtà wan dtòk

ถึงแม้ว่า  
tǎng mée wǎa

ทันใดนั้น  
tan dai nán

Số



|    |    |    |
|----|----|----|
| 0  | 1  | 2  |
| 3  | 4  | 5  |
| 6  | 7  | 8  |
| 9  | 10 | 11 |
| 12 | 13 | 14 |
| 15 | 16 | 17 |
| 18 | 19 | 20 |

สอง  
sǎwng

หนึ่ง  
nèng

ศูนย์  
sǔn

ห้า  
hâa

สี่  
sìi

สาม  
sǎam

แปด  
bpèet

เจ็ด  
jèt

หก  
hòk

สิบเอ็ด  
sìp èt

สิบ  
sìp

เก้า  
gâao

สิบสี่  
sìp sìi

สิบสาม  
sìp sǎam

สิบสอง  
sìp sǎwng

สิบเจ็ด  
sìp jèt

สิบหก  
sìp hòk

สิบห้า  
sìp hâa

ยี่สิบ  
yîi sìp

สิบเก้า  
sìp gâao

สิบแปด  
sìp bpèet

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

ยี่สิบหก  
yii sòp hòk

ยี่สิบสอง  
yii sòp sǎwng

ยี่สิบเอ็ด  
yii sòp èt

สามสิบสาม  
sǎam sòp sǎam

สามสิบเอ็ด  
sǎam sòp èt

สามสิบ  
sǎam sòp

สี่สิบเอ็ด  
sii sòp èt

สี่สิบ  
sii sòp

สามสิบเจ็ด  
sǎam sòp jèt

ห้าสิบ  
hǎa sòp

สี่สิบแปด  
sii sòp bpǎet

สี่สิบสี่  
sii sòp sii

ห้าสิบเก้า  
hǎa sòp gǎo

ห้าสิบห้า  
hǎa sòp hǎa

ห้าสิบเอ็ด  
hǎa sòp èt

หกสิบสอง  
hòk sòp sǎwng

หกสิบเอ็ด  
hòk sòp èt

หกสิบ  
hòk sòp

เจ็ดสิบเอ็ด  
jèt sòp èt

เจ็ดสิบ  
jèt sòp

หกสิบหก  
hòk sòp hòk

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

แปดสิบ  
bpèet sîp

เจ็ดสิบเจ็ด  
jèt sîp jèt

เจ็ดสิบสาม  
jèt sîp sǎam

แปดสิบแปด  
bpèet sîp bpèet

แปดสิบสี่  
bpèet sîp sii

แปดสิบเอ็ด  
bpèet sîp èt

เก้าสิบห้า  
gǎo sîp hǎa

เก้าสิบเอ็ด  
gǎo sîp èt

เก้าสิบ  
gǎao sîp

หนึ่งร้อยหนึ่ง  
nèng rǎwí nèng

หนึ่งร้อย  
nèng rǎwí

เก้าสิบเก้า  
gǎo sîp gǎo

หนึ่งร้อยห้าสิบเอ็ด  
nèng rǎwí hǎa sîp èt

หนึ่งร้อยสิบ  
nèng rǎwí sîp

หนึ่งร้อยห้า  
nèng rǎwí hǎa

สองร้อยหก  
sǎwng rǎwí hòk

สองร้อยสอง  
sǎwng rǎwí sǎwng

สองร้อย  
sǎwng rǎwí

สามร้อย  
sǎam rǎwí

สองร้อยหกสิบสอง  
sǎwng rǎwí hòk sîp sǎwng

สองร้อยยี่สิบ  
sǎwng rǎwí yîi sîp

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

สามร้อยสามสิบ  
sǎam rǔwǐ sǎam sǐp

สามร้อยเจ็ด  
sǎam rǔwǐ jèt

สามร้อยสาม  
sǎam rǔwǐ sǎam

สี่ร้อยสี่  
sìi rǔwǐ sìi

สี่ร้อย  
sìi rǔwǐ

สามร้อยเจ็ดสิบสาม  
sǎam rǔwǐ jèt sǐp sǎam

สี่ร้อยแปดสิบสี่  
sìi rǔwǐ bpèet sǐp sìi

สี่ร้อยสี่สิบ  
sìi rǔwǐ sìi sǐp

สี่ร้อยแปด  
sìi rǔwǐ bpèet

ห้าร้อยเก้า  
hǎa rǔwǐ gǎo

ห้าร้อยห้า  
hǎa rǔwǐ hǎa

ห้าร้อย  
hǎa rǔwǐ

หกร้อย  
hòk rǔwǐ

ห้าร้อยเก้าสิบห้า  
hǎa rǔwǐ gǎo sǐp hǎa

ห้าร้อยห้าสิบ  
hǎa rǔwǐ hǎa sǐp

หกร้อยสิบหก  
hòk rǔwǐ sǐp hòk

หกร้อยหก  
hòk rǔwǐ hòk

หกร้อยหนึ่ง  
hòk rǔwǐ nǎng

เจ็ดร้อยสอง  
jèt rǔwǐ sǔwǎng

เจ็ดร้อย  
jèt rǔwǐ

หกร้อยหกสิบ  
hòk rǔwǐ hòk sǐp

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

เจ็ดร้อยเจ็ดสิบ  
jèt rǒwì jèt sǐp

เจ็ดร้อยยี่สิบเจ็ด  
jèt rǒwì yǐ sǐp jèt

เจ็ดร้อยเจ็ด  
jèt rǒwì jèt

แปดร้อยแปด  
bpèet rǒwì bpèet

แปดร้อยสาม  
bpèet rǒwì sǎam

แปดร้อย  
bpèet rǒwì

เก้าร้อย  
gǎao rǒwì

แปดร้อยแปดสิบ  
bpèet rǒwì bpèet sǐp

แปดร้อยสามสิบแปด  
bpèet rǒwì sǎam sǐp bpèet

เก้าร้อยสี่สิบเก้า  
gǎo rǒwì sì sǐp gǎo

เก้าร้อยเก้า  
gǎo rǒwì gǎo

เก้าร้อยสี่  
gǎo rǒwì sì

หนึ่งพันหนึ่ง  
nèng pan nèng

หนึ่งพัน  
nèng pan

เก้าร้อยเก้าสิบ  
gǎo rǒwì gǎo sǐp

สองพัน  
sǒwng pan

หนึ่งพันสองร้อยสามสิบสี่  
nèng pan sǒwng rǒwì sǎam sǐp sì

หนึ่งพันสิบสอง  
nèng pan sǐp sǒwng

สองพันสามร้อยสี่สิบห้า  
sǒwng pan sǎam rǒwì sì sǐp hǎa

สองพันยี่สิบสาม  
sǒwng pan yǐ sǐp sǎam

สองพันสอง  
sǒwng pan sǒwng

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

สี่พัน  
sii pan

สามพันสาม  
sǎam pan sǎam

สามพัน  
sǎam pan

ห้าพันหกร้อยเจ็ดสิบแปด  
hǎa pan hòk rǔwí jèt sít bpèet

ห้าพัน  
hǎa pan

สี่พันสี่สิบห้า  
sìt pan sít sít hǎa

เจ็ดพันแปดร้อยเก้าสิบ  
jèt pan bpèet rǔwí gǎo sít

เจ็ดพัน  
jèt pan

หกพัน  
hòk pan

เก้าพัน  
gǎo pan

แปดพันเก้าร้อยเอ็ด  
bpèet pan gǎo rǔwí èt

แปดพัน  
bpèet pan

หนึ่งหมื่นเอ็ด  
nèng mǎn èt

หนึ่งหมื่น  
nèng mǎn

เก้าพันเก้าสิบ  
gǎo pan gǎo sít

สี่หมื่นสี่พัน  
sìt mǎn sít pan

สามหมื่นสามร้อย  
sǎam mǎn sǎam rǔwí

สองหมื่นยี่สิบ  
sǔwǎng mǎn yìt sít

หนึ่งล้าน  
nèng láan

ห้าแสน  
hǎa sǎen

หนึ่งแสน  
nèng sǎen

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

เจ็ดสิบล้าน  
jèt sîp láan

สิบล้าน  
sîp láan

หกล้าน  
hòk láan

หนึ่งพันล้าน  
nèng pan láan

แปดร้อยล้าน  
bpèet rǒwi láan

หนึ่งร้อยล้าน  
nèng rǒwi láan

สองหมื่นล้าน  
sǔwng mǎn láan

หมื่นล้าน  
mǎn láan

เก้าพันล้าน  
gào pan láan

หนึ่งล้านล้าน  
nèng láan láan

สามแสนล้าน  
sǎam sǎen láan

หนึ่งแสนล้าน  
nèng sǎen láan

## Động từ



biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở  
cửa

thua

thắng

มา  
maa

คิด  
kít

รู้  
rúu

ค้นหา  
kón hǎa

เอา  
ao

วาง  
waang

พูดคุย  
pút kui

ทำงาน  
tam ngaan

ฟัง  
fang

ช่วยเหลือ  
chúai lǎa

ชอบ  
chǎwp

ให้  
hài

รอ  
rɔɔ

โทร  
too

รัก  
rák

ปิด  
bpít

นั่ง  
nǎng

ยืน  
yǎn

ชนะ  
chá ná

แพ้  
pǎe

เปิด  
bpəət

chết

sống  
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn  
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

เปิด

bpəət

มีชีวิต

mii chii wít

ตาย

dtaai

ทำให้บาดเจ็บ  
tam hâi bàat jèp

ฆ่า

kâa

ปิด

bpìt

ดื่ม

dùem

ดู

duu

สัมผัส

sǎm pàt

พบ

póp

เดิน

dəən

กิน

gin

ติดตาม

dtit dtaam

จับ

jùp

เติมพัน

dəəm pan

ถาม

tǎam

ตอบ

dtə̀əp

แต่งงาน

dtə̀əng ngaan

กด

gòt

ผลัก

plàk

ดึง

də̀ng

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy  
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

ต่อสู้  
dtòu sùu

จับ  
jàp

ดี  
dtii

อ่าน  
àan

วิ่ง  
wîng

ขว้าง  
kwâang

นับ  
náp

แก้ไข  
gêe kǎi

เขียน  
kĭan

ซื้อ  
sùu

ขาย  
kǎai

ตัด  
dtàt

ฝน  
fǎn

เรียน  
rian

จ่าย  
jàai

ฉลอง  
chà lǎwng

เล่น  
lén

นอน  
nawng

ยิง  
ying

ทำความสะอาด  
tam kwaam sà àat

เพ็ดเพลิน  
plǎet plǎon

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá  
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

ขโมย  
kà mooi

โจมตี  
joom dtii

ป้องกัน  
bpwng gan

บิน  
bin

ช่วยชีวิต  
chúai chii wít

เผา  
pǎo

กัด  
gàt

เตะ  
dtè

ถ่มน้ำลาย  
tòm náam laai

ร้องไห้  
równg hòi

ดม  
dom

หายใจ  
hǎai jai

หัวเราะ  
hũa ró

ยิ้ม  
yím

ร้องเพลง  
równg pleeng

โต้เถียง  
dtóo tiang

หุด  
hòt

เติบโต  
dtèəp dtoo

ซ่อน  
sǔwng

ให้อาหาร  
hài aa hǎan

แบ่งปัน  
bèng bpan

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở  
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

กระโดด  
grà dòt

ว่ายน้ำ  
wǎai náam

เดือน  
dtuan

ส่งมอบ  
sòng mǎwɔp

ชุด  
kùt

ยก  
yók

เดินทาง  
dɛəŋ taang

ฝึกฝน  
fìk fǎn

มองหา  
mɔwŋg hǎa

ล็อค  
lók

เปิด  
bpəət

ทาสี  
taa sǐi

ทำอาหาร  
tam aa hǎan

อธิษฐาน  
à tít tǎan

ล้าง  
láang

อ้าง  
ǎang

ตะโกน  
dtà goon

อาเจียน  
aa jian

หาได้  
hǎa dǎi

คำนวณ  
kam nuan

พิมพ์  
pim

Tính từ



mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn  
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

น้อย  
nǎwí

เก่า  
gào

ใหม่  
mài

ถูกต้อง  
tùuk dtǔng

ผิด  
pìt

มาก  
mâak

มีความสุข  
mii kwaam sùk

ดี  
dii

แย่  
yǎe

เล็ก  
lék

ยาว  
yaaó

สั้น  
sǎn

นุ่ม  
nǜm

สวย  
sǔai

ใหญ่  
yài

สีดำ  
sǐi dam

สีขาว  
sǐi kǎao

แก่  
gǎe

สีเขียว  
sǐi kǎao

สีน้ำเงิน  
sǐi nám ngøn

สีแดง  
sǐi deeng

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp  
đại cương

cao  
đại cương

เร็ว  
reo

ช้า  
cháa

สี่เหลืง  
sǐi lǎang

ยุติธรรม  
yút dì tam

ไมยุติธรรม  
mǎi yút dì tam

ตลก  
dtà lòk

รวย  
ruai

ง่าย  
ngâai

ยาก  
yâak

อ่อนแอ  
อ่อน แอ  
wǎn ɛɛ

แข็งแรง  
แข็งแรง  
kǎng rɛɛng

ยากจน  
yâak jon

ภูมิใจ  
puum jai

เหนื่อย  
nǎi

ปลอดภัย  
bplǎot pai

สุขภาพดี  
súk kà pǎap dii

ป่วย  
bpùai

อึด  
ìim

สูง  
súung

ต่ำ  
dtàm

โกรธ  
gròot

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao  
người

thấp  
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

อ่อน  
wǎn

เปรี้ยว  
bpríao

หวาน  
wǎan

โง่  
ngôo

น่ารัก  
nâa rák

แข็ง  
kǎng

สูง  
sǎung

ยุ่ง  
yûng

บ้า  
bǎa

ประหลาดใจ  
bprà làat jai

วิตกกังวล  
wí dtòk gang won

เตี้ย  
dtía

ฉลาด  
chà làat

ชั่วร้าย  
chúa ráai

สุขภาพ  
sù pǎap

สีส้ม  
sǐi sôm

ร้อน  
równ

หนาว  
nǎao

สีชมพู  
sǐi chom puu

สีน้ำตาล  
sǐi nám dtaan

สีเทา  
sǐi tao

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn  
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

เบา  
bao

หนัก  
nàk

น่าเบื่อ  
nâa bñe

กระหายน้ำ  
grà hǎai náam

หิว  
hǐu

เหงา  
ngǎo

แบน  
bɛɛn

สูงชัน  
sǔung chan

เศร้า  
sǎo

ลึก  
lǐk

กว้าง  
gwǎang

แคบ  
kǎɛp

สกปรก  
sòk gà bpròk

ใหญ่โต  
yài dtoo

ดั้น  
dtǎn

ว่างเปล่า  
wǎang bplàao

เต็ม  
dtem

สะอาด  
sà àat

เชือกสี  
sék sǐi

ผูก  
tùuk

แพง  
pɛɛng

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù  
tính từ

nhiều mây

ใจกว้าง  
jai gwǎang

กล้าหาญ  
glǎa hǎan

ขี้เกียจ  
kǐi gǐat

ดั่ง  
dang

แห้ง  
hǎeng

เปียก  
bpìak

ฝนตก  
fǎn dtòk

แดดจ้า  
dèet jǎa

เงียบ  
ngǐap

มีเมฆ  
mii mèek

มีหมอก  
mii mǎwk

Thể thao



thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy  
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

วิ่ง  
wīng

เทนนิส  
teen nít

ยิมนาสติก  
yim nâat dtìk

ฟุตบอล  
fút bwon

กอล์ฟ  
gúwp

จักรยาน  
bpàn jàk grà yaan

การดำน้ำ  
gaan dam náam

ว่ายน้ำ  
wâai náam

บาสเกตบอล  
bàat gèet bwon

ไตรกีฬา  
dtrai gii laa

วิ่งมาราธอน  
wīng maa raa tʼoon

การเดินป่า  
gaan dæon bpàa

ชกมวย  
chók muai

ยกน้ำหนัก  
yók nám nàk

ปีนปง  
bping bpwong

สโนว์บอร์ด  
sà nôop wót

สเกตลีลา  
sà gèet lîi laa

แบดมินตัน  
bèet min dtan

ฮอกกี้น้ำแข็ง  
hók gii nám kěng

สกีครอสคันทรี  
sà giik rʼwót kan tá rii

สกี  
sà gii

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

วอลเลย์บอลชายหาด  
wawn lee bawn chaai hàat

แฮนด์บอล  
hɛɛn bawn

วอลเลย์บอล  
wawn lee bawn

เบสบอล  
bèet bawn

คริกเกต  
krík gèet

รักบี้  
rák bìi

กีฬากระโดดน้ำ  
gii laa grà dòot náam

โปโลน้ำ  
bpoo loo náam

อเมริกันฟุตบอล  
à mee rí gan fút bawn

แข่งพายเรือ  
kèng paai rɛa

แข่งเรือใบ  
kèng rɛa bai

กีฬาโต้คลื่น  
gii laa dtòok lɛɛn

การกระโดดร่ม  
gaan grà dòot róm

เต็นท์  
dtên ram

โยคะ  
yoo ká

โบว์ลิ่ง  
boo líng

โปกเกอร์  
bpóok gəə

หมากรุก  
màak rúk

บิลเลียด  
ban lee

Động vật



con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

ม้า  
máa

วัว  
wua

หมู  
mǔn

ลิง  
ling

แกะ  
gè

สุนัข  
sù nǎk

ไก่  
gài

หมี  
mǐi

แมว  
mɛɛo

ผึ้ง  
pûng

ผีเสื้อ  
pǐi sǎa

เปิด  
bpèt

งู  
ngu

แมงมุม  
mɛɛng mum

ปลา  
bplaa

กระต่าย  
grà dtàai

หนูขนาดเล็ก  
nùuk nàat lék

เสือ  
sǎa

ช้าง  
cháang

ลา  
laa

สิงโต  
sǐng dtoo

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

ยุก  
yung

แมลง  
má lɛɛng

นกพิราบ  
nók pí rǎap

ปลาวาฬ  
bplaa waan

มด  
mót

แมลงวัน  
má lɛɛng wan

หอยทาก  
hǒi tǎak

ปลาโลมา  
bplaa loo maa

ปลาฉลาม  
bplaa chà lǎam

หมีขั้วโลก  
mǐi kǔa lǒok

หมีแพนด้า  
mǐi pɛɛn dǎa

กบ  
gòp

จิงโจ้  
jing jò

โคอาลา  
koo aa laa

หมาป่า  
mǎa bpàa

ฮิปโป  
híp bpoo

สุนัขจิ้งจอก  
sù nák jǐng jǒok

ยีราฟ  
yii ráap

หงส์  
hǒng

นกเรเวน  
nók ree ween

ค่างคาว  
káang kaao

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

เพนกวิน  
peen gwin

นกฮูก  
nók hủuk

นกนางนวล  
nók naang nuan

แมลงปอ  
má lɛɛng bpɔɔ

หนอนผีเสื้อ  
นั๊วณ ปื๊ สั๊

นกแก้ว  
nók gɛ̌ɛo

ม้าน้ำ  
máa náam

ปลาหมึกยักษ์  
bplaa mɛ̌k yák

ปลาหมึก  
bplaa mɛ̌k

ปู  
bpuu

แมงกะพรุน  
mɛ̌ɛng gà prun

แมวน้ำ  
mɛ̌ɛo náam

จระเข้  
จ๊ว rá kée

เต่าบก  
dtào bòk

ไดโนเสาร์  
dai noo sǎo

Quốc gia



Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

อเมริกา

à mee rí gaa

เอเชีย

ee chia

ยุโรป

yú ròop

สเปน

sà bpeen

สหราชอาณาจักร  
sà hà rât chá aa naa jàk

แอฟริกา

èef rí gaa

ฝรั่งเศส

fà ràng sèet

อิตาลี

ì dtaa lii

สวิตเซอร์แลนด์  
sà wít sǎw lɛɛn

สิงคโปร์

sing ká bpoo

ไทย

tai

เยอรมนี

yǎw rá má nii

อิสราเอล

ít sà raa een

ญี่ปุ่น

yii bpùn

รัสเซีย

rát sia

สหรัฐอเมริกา  
sà hà rát à mee rí gaa

จีน

jiin

อินเดีย

in dia

ชิลี

chí lii

แคนาดา

kɛɛ naa daa

เม็กซิโก

mék sí goo

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

แอฟริกาใต้  
èɛf rí gaa dtâai

อาร์เจนตินา  
aa jeen dtì naa

บราซิล  
braa sin

ลิเบีย  
lí bia

โมร็อกโก  
moo rók goo

ไนจีเรีย  
nai jii ria

อียิปต์  
ii yíp

แอลจีเรีย  
ɛɛn jii ria

เคนยา  
keen yaa

ออสเตรเลีย  
wót dtree lia

นิวซีแลนด์  
niu sii lɛɛn

Cơ thể



đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

ผม  
pǒm

จมูก  
jà mùuk

ศีรษะ  
sǐi sà

ดวงตา  
duang dtaa

หู  
hǔu

ปาก  
bpàak

หัวใจ  
hǔa jai

เท้า  
táao

มือ  
man

ก้น  
gôn

คอ  
koo

สมอง  
sà mǎwng

ขา  
kǎa

เข่า  
kào

ไหล่  
lài

เต้านม  
dtào nom

ท้อง  
tǔwng

แขน  
kǎen

ลิ้น  
lín

ฟัน  
fan

หลัง  
lǎng

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má  
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

นิ้วเท้า  
níu táao

นิ้วมือ  
níu mxx

ริมฝีปาก  
rim fii bpàak

ดับ  
dtàp

ปอด  
bpòwt

กระเพาะอาหาร  
grà pǎ aa hǎan

ลำไส้  
lam sǎi

ไต  
dtai

เส้นประสาท  
sén bprà sàat

แก้ม  
gǎem

คาง  
kaang

หน้าผาก  
nǎa pàak

นิ้วก้อย  
níu gǔwǎi

นิ้วหัวแม่มือ  
níu hǎa mǎe mxx

เครา  
krao

นิ้วชี้  
níu chíi

นิ้วกลาง  
níu glaang

นิ้วนาง  
níu naang

กระดูกสันหลัง  
grà dùuk sǎn lǎng

สันเท้า  
sǎn táao

เล็บมือ  
lép mxx

cơ bắp

xương  
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

โครงการตุก  
kroong grà dùuk

กระตุก  
grà dùuk

กล้ามเนื้อ  
glâam nứa

กระเพาะปัสสาวะ  
grà pò bpàt sǎa wá

กระดูกสันหลัง  
grà dùuk sǎn lǎng

กระดูกซี่โครง  
grà dùuk sǐi kroong

ช่องคลอด  
chǎwng klǎwt

หลอดเลือดแดง  
lǎwt lứat deeng

หลอดเลือดดำ  
lǎwt lứat dam

ลูกอัณฑะ  
lúuk an tá

องคชาต  
ong ká chàat

อสุจิ  
à sù jì

Ngôi nhà



cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh  
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ  
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn  
văn phòng

ห้องอาบน้ำ  
hǒwng àap náam

ห้องครัว  
hǒwng krua

ประตู  
bprà dtuu

สวน  
sǔan

ห้องนอน  
hǒwng nawn

ห้องนั่งเล่น  
hǒwng nǎng lén

ชั้นใต้ดิน  
chán dtǎi din

ผนัง  
pà nǎng

โรงรถ  
roong rót

หลังคา  
lǎng kaa

บันได  
ban dai

ห้องน้ำ  
hǒwng náam

ถ้วย  
túai

มิด  
mīt

หน้าต่าง  
nǎa dtàang

ถ้วย  
túai

จาน  
jaan

แก้ว  
gǎeo

โต๊ะทำงาน  
dtó tam ngaan

ชาม  
chaam

ถังขยะ  
tǎng kà yà

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn  
nhà

ghế  
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

ผักบัว

fàk bua

กระจก

grà jòk

เตี๋ยง

dtiang

นาฬิกา

naa lí gaa

รูปภาพ

rûup pàap

โซฟา

soo faa

เพื่อนบ้าน

péan bân

เก้าอี้

gâo ìi

โต๊ะ

dtó

ห้องใต้หลังคา

hóung dtài lǎng kaa

ระเบียง

rá biang

ลิฟต์

líf

ตะเกียบ

dtà giap

ช้อนไม้

chówn mái

ปล่องไฟ

bplǎung fai

ส้อม

sówm

ช้อน

chówn

ชุดมีตช้อนส้อม

chút mīit chówn sówm

กระทะ

grà tá

หม้อ

mǎw

ทัพพี

táp pii

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm  
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm  
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

ผ้ามัน  
pâa mǎan

ชั้นวางหนังสือ  
chǎn waang nǎng sǎi

หลอดไฟ  
lòt fai

ผ้าห่ม  
pâa hòm

หมอน  
mǎwǎn

ฟูก  
fûuk

ตู้เสื้อผ้า  
dtǔu sǎa pâa

ลิ้นชัก  
lín chák

ชั้นวางของ  
chǎn waang kǎwng

เครื่องชั่งน้ำหนัก  
krǎang chǎng náam nǎk

ไม้กวาด  
mái gwàat

ถัง  
tǎng

ผ้าเช็ดตัว  
pâa chét dtua

อ่างอาบน้ำ  
àang àap náam

ตะกร้าซักผ้า  
dtà grǎa sák pâa

ผ้าขนหนู  
pâa kǎn nǔu

กระดาดชำระ  
grà dàat cham rá

สบู่  
sà bǔu

กล่องจดหมาย  
glòwng jòt mǎai

บันได  
ban dai

อ่างล้างหน้า  
àang láang nǎa

hàng rào



Thức ăn



trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương  
món ăn

dầu

bánh mì

đường  
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

นม  
nom

ชีส  
chiit

ไข่  
kai

กระดุก  
grà dùuk

เนยสด  
núa sàt

ปลา  
bplaa

น้ำตาล  
nám dtaan

ขนมปัง  
kà nǒm bpang

น้ำมัน  
nám man

เค้ก  
kék

ลูกกวาด  
lúuk gwàat

ช็อกโกแลต  
chók goo lǎet

ชา  
chaa

กาแฟ  
gaa fɛɛ

น้ำ  
náam

สลัด  
sà làt

ไวน์  
wai

เบียร์  
bia

อาหารเช้า  
aa hǎan cháao

ของหวาน  
kǔwng wǎan

ซูป  
súp

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

พิชซ่า  
pís sǎa

อาหารเย็น  
aa hǎan yen

อาหารกลางวัน  
aa hǎan glaang wan

โยเกิร์ต  
yoo gǎət

เนย  
นออิ  
nǎoi

ไอศกรีม  
ai sà griim

แฮม  
hɛɛm

แซลมอน  
seen มวอก  
sɛɛn mwaak

ทูน่า  
tuu nǎa

เนื้อไก่วง  
น๋า กั๊ววง  
nǎa gǎi nguang

ไส้กรอก  
sǎi grǎwk

เบคอน  
bee kǎwn

เนื้อหมู  
น๋า มั๊ว  
nǎa mǎu

เนื้อวัว  
น๋า วัว  
nǎa wua

เนื้อไก่  
น๋า กั๊ว  
nǎa gǎi

เห็ด  
hèt

ผักทอง  
fák twong

เนื้อแกะ  
น๋า กั๊ว  
nǎa gǎe

กระเทียมต้น  
grà tiam dtôn

กระเทียม  
grà tiam

เห็ดทรัฟเฟิล  
hèt tá ráf fǎon

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

มันเทศ  
man tèet

มะเขือยาว  
má khyá yaao

ขิง  
kǐng

พริก  
prík

แตงกวา  
dteeng gwaa

แครอท  
kɛɛ rɔ̀ɔt

มันฝรั่ง  
man fà ràng

หัวหอม  
hǎa hǎwɔm

พริกหยวก  
prík yùak

บรอกโคลี  
brɔ̀ɔk koo lɪi

กะหล่ำปลี  
gà làm bplii

กะหล่ำดอก  
gà làm dɔ̀ɔk

ไม้เฝៃ  
mái pài

ปวยเล้ง  
bpuai léng

ผักกาดหอม  
pàk gàat hǎwɔm

ถั่วลันเตา  
tùaa lan dtao

ขึ้นฉ่ายฝรั่ง  
kún chàai fà ràng

ข้าวโพด  
kǎao pòot

แอปเปิล  
ɛ̀ɛp bpəən

ลูกแพร์  
lúuk pɛɛ

ถั่ว  
tùaa

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

อินทผลัม  
in tá pà lam

มะเดื่อฝรั่ง  
má dèu fà ràng

มะกอก  
má gùók

เฮเซลนัท  
hee seen nát

อัลมอนต์  
an mǎwɔn

มะพร้าว  
má práao

มะม่วง  
má mûang

กล้วย  
glûai

ถั่วลิสง  
tùu lí sǒng

สับปะรด  
sàp bpà rót

โอโวคาโด  
à woo kaa doo

กีวี  
gii wii

เมลอนหวาน  
mee lɔwɔn wǎan

องุ่น  
à ngùn

แตงโม  
dteeng moo

สตอเบอรี่  
sà dtrɔw bəə rii

บลูเบอรี่  
bluu bəə rii

ราสเบอรี่  
ràat bəə rii

แอปริคอต  
èep rí kùwt

ลูกพลัม  
lúuk plam

เชอร์รี่  
chəə rii

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá  
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

เกรปฟรุต  
grèep frút

เลมอน  
lee mown

ลูกพีช  
lúuk pīt

สระแห่น  
sà rá nèε

มะเขือเทศ  
má kǎa tét

ส้ม  
sôm

วานิลลา  
waa nin laa

อบเชย  
òp chəoi

ตะไคร้  
dtà krái

ผงกะหรี่  
pǒng gà rìi

พริกไทย  
prík tai

เกลือ  
glɛa

น้ำส้มสายชู  
nám sôm sǎai chuu

เต้าหู้  
dtào hủ

ยาสูบ  
yaa sùup

แป้ง  
bpɛ̃ng

นมถั่วเหลือง  
nom tùa lǎang

ก๋วยเตี๋ยว  
gǎai dtǎo

ข้าวสาลี  
kâao sǎa lii

ข้าวโอ๊ต  
kâao óot

ข้าว  
kâao

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

น้ำผึ้ง  
nám p̄hng

ถั่ว  
tùa

ถั่วเหลือง  
tùa l̄ang

แพนเค้ก  
p̄ɛn kék

หมากฝรั่ง  
màak fà ràng

แฮม  
yɛɛm

มัฟฟิน  
máf fin

พุตติ้ง  
pút d̄ing

คุกกี้  
kúk ḡi

น้ำส้ม  
nám sôm

เครื่องดื่มชูกำลัง  
kr̄ang d̄um chuu gam lang

โดนัท  
doo nát

โค้ก  
kóok

มิลค์เชค  
min chèek

น้ำแอปเปิ้ล  
náam ɛɛp bp̄on

รัม  
ram

ค็อกเทล  
kók teen

ช็อกโกแลตร้อน  
chók goo l̄ét r̄on

รายการอาหาร  
raai gaan aa h̄an

วอดก้า  
wót ḡaa

วิสกี  
wít sà ḡi

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

ซูชิ  
suu chí

สปาเก็ตตี้  
sà bpaa gèet dtii

อาหารทะเล  
aa hǎan tá lee

ปีกไก่ทอด  
bpiik gàì tǔwt

มันฝรั่งทอดกรอบ  
man fà ràng tǔwt grǔwp

ป๊อปคอร์น  
bpǔwp kwon

มายองเนส  
maa ywong nêet

มัสดาร์ด  
mát dtàad

เฟรนช์ฟรายส์  
freen fraai

ฮอตดอก  
hǔwt dǔwk

แซนด์วิช  
sɛɛn wít

ซอสมะเขือเทศ  
sǔwt má khǔa tɛet

เบอร์เกอร์  
bǔw gǔw

Trường học



sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai  
2

thứ ba  
3

thứ tư  
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

การบ้าน  
gaan bâan

ห้องสมุด  
hǒwng sà mùt

หนังสือ  
nǎng sǎn

วิทยาศาสตร์  
wít tá yaa sàat

บทเรียน  
bòt rian

การสอบ  
gaan sòwp

ปากกา  
bpàak gaa

ศิลปะ  
sǐn lá bpà

ประวัติศาสตร์  
bprà wàt sàat

ที่สอง  
tǐi sǒwng

ที่หนึ่ง  
tǐi nǎeng

ดินสอ  
dín sǒw

วิจัย  
wí jai

ที่สี่  
tǐi sì

ที่สาม  
tǐi sǎam

พจนานุกรม  
pót jà naa nú grom

สนามกีฬา  
sà nǎam gii laa

ปริญญา  
bpà rín yaa

เรขาคณิต  
ree kǎa ká nít

สมุดบันทึก  
sà mùt ban tǔk

ภาคเรียน  
pàak rian

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

เศรษฐศาสตร์  
sèet tà sàat

ปรัชญา  
bpràt yaa

การเมือง  
gaan mhang

คณิตศาสตร์  
ká nít dtà sàat

ชีววิทยา  
chii wá wít tá yaa

พลศึกษา  
pá lá sùk sǎa

เคมี  
kee mii

วรรณกรรม  
wan ná gam

ภูมิศาสตร์  
puu mí sàat

ยางลบ  
yaang lóp

ไม้บรรทัด  
mái ban tát

ฟิลิกส์  
fí sîk

กา  
gaa

เทพการ  
têep gaa

กรรไกร  
gan grai

สามเปอร์เซ็นต์  
sǎam bpəə sen

คลิปหนีบกระดาษ  
klíp nìip grà dàat

ปากกาลูกกลิ้ง  
bpàak gaa lûuk lǎn

ลูกบาศก์เมตร  
lûuk bàat mét

ศูนย์เปอร์เซ็นต์  
sûun bpəə sen

หนึ่งร้อยเปอร์เซ็นต์  
nǎng róu bpəə sen

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

เมตร  
mèt

ไมล์  
mai

ตารางเมตร  
dtaa raang mèt

เดซิเมตร  
dee sí mèet

เซนติเมตร  
seen dtì mèet

มิลลิเมตร  
min lí mèet

การคูณ  
gaan kuun

การลบ  
gaan lóp

การบวก  
gaan bùak

ปริมาตร  
bpà rí mâat

พื้นที่  
pýn tîi

การหาร  
gaan hăan

สามเหลี่ยม  
săam liam

สี่เหลี่ยมจัตุรัส  
sìi lia mót dtù rát

สี่เหลี่ยมผืนผ้า  
sìi liam pýn pâa

มิลลิลิตร  
min lí lít

ลิตร  
lít

วงกลม  
wong glom

กรัม  
gram

กิโลกรัม  
gì loo gram

ตัน  
dtan

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

กรวย  
gruai

กล่องจุลทรรศน์  
glǎwng jun tát

แม่เหล็ก  
mǎe lèk

การบรรยาย  
gaan ban yaai

ห้องปฏิบัติการ  
hǎwng bpà dtì bàt gaan

Thiên nhiên



tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển  
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá  
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

เพชร  
pét

ไฟ  
fai

เถาถ่าน  
tào t àan

ดาว  
daao

ดวงอาทิตย์  
duang aa tít

ดวงจันทร์  
duang jan

ทะเลสาบ  
tá lee sàap

ชายฝั่ง  
chaai fàng

ดาวเคราะห์  
daao kró

เนินเขา  
nəon kǎo

ทะเลทราย  
tá lee saai

ป่า  
bpàa

หุบเขา  
hùp kǎo

แม่น้ำ  
mǎe náam

หิน  
hǐn

มหาสมุทร  
má hǎa sà mùt

เกาะ  
gò

ภูเขา  
puu kǎo

หิมะ  
hì má

น้ำแข็ง  
nám kǎng

ทะเล  
tá lee

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lực địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

ลม  
lom

ฝน  
fǎn

พายู  
paa yú

ดอกกุหลาบ  
dòok gù làap

หย้า  
yâa

ต้นไม้  
dtôn mái

ดิน  
dìn

โลหะ  
loo hà

ดอกไม้  
dòok mái

ทราย  
saai

ถ่านหิน  
tàn hǐn

ลาวา  
laa waa

ดาวเทียม  
daao tiam

จรวด  
jà rùat

ดินเหนียว  
dìn nǎao

ทวีป  
tá wíip

ดาวเคราะห์น้อย  
daao kró nǎoi

กาแล็กซี  
gaa lék sii

ข้าวโลกเหนือ  
kûa lóok nǎa

ข้าวโลกใต้  
kûa lóok dtâai

เส้นศูนย์สูตร  
sên sǔn sùut

sưởi

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển  
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù  
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

ถ้ำ  
tâm

ปาติบชั้น  
bpàa dìp chhun

ลำธาร  
lam taan

ธารน้ำแข็ง  
taan nám kěng

ชายฝั่ง  
chaai fàng

น้ำตก  
nám dtòk

ภูเขาไฟ  
puu kǎo fai

ปล่องภูเขาไฟ  
bpìwong puu kǎo fai

แผ่นดินไหว  
pèn din wǎi

หมอก  
mòwk

น้ำท่วม  
nám tûam

บรรยากาศ  
ban yaa gàat

ฟ้าแลบ  
fáa lǎep

ฟ้าร้อง  
fáa róng

รู้กึน้ำ  
rúng gín nám

พายุไต้ฝุ่น  
paa yú dtài fùn

อุณหภูมิต่ำ  
un hà puum

พายุฝนฟ้าคะนอง  
paa yú fǒn fáa ká nong

กิ่งไม้  
gìng mái

เมฆ  
mêek

พายุเฮอริเคน  
paa yú hǎo rí keen

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

ลำต้น

lam dtôn

ราก

râak

ใบไม้

bai mái

คาร์บอนไดออกไซด์  
kaa bvvon dai vvok sai

พลาสติก

plâat dtik

เมล็ดพันธุ์  
má lét pan

ออกซิเจน

vvok sí jeen

เหล็ก

lèk

อะตอม

à dtvwm

ธาตุเงิน

taa dtù ngөөn

ทอง

tvwng

## Giao thông



xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường  
xe hơi

ắc quy

động cơ  
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

รถไฟ  
rót fai

รถบัส  
rót bàt

รถยนต์  
rót yon

เครื่องบิน  
krûang bin

ป้ายรถเมล์  
bpâai rót mee

สถานีรถไฟ  
sà tǎa nii rót fai

รถจักรยาน  
rót jàk grà yaan

รถบรรทุก  
rót ban túk

เรือ  
ruea

ไฟจราจร  
fai jà raa jwɔn

รถแท็กซี่  
rót ték sǐi

รถมอเตอร์ไซด์  
rót mɔɔ dtəə sai

बाटเตरी  
bèet dtəə rǐi

ถนน  
tà nǒn

ที่จอดรถ  
tǐi jwɔt rót

พวงมาลัย  
puang maa lai

ถุงลมนิรภัย  
tǔng lom nin pai

เครื่องยนต์  
krûang yon

ท้ายรถ  
táai rót

ยางรถ  
yaang rót

เข็มขัดนิรภัย  
kěm kàt ní rá pai

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

รถไฟใต้ดิน  
rót fai dtâi din

ห้องขายตั๋ว  
hông kǎai dtǔa

เครื่องจำหน่ายตั๋วอัตโนมัติ  
krûang jam nàai dtǔa àt noo mát

รถราง  
rót raang

หัวรถจักร  
hǔa rót jàk

รถไฟความเร็วสูง  
rót fai kwaam reo sǔung

สนามบิน  
sà nǎam bin

รถตู้  
rót dtǔu

รถโรงเรียน  
rót roong rian

ชั้นหนึ่ง  
chán nǎeng

เฮลิคอปเตอร์  
hee lí kǒp dtǎo

สายการบิน  
sǎai gaan bin

เลื้อยซิป  
sǎa chuu chíip

ชั้นธุรกิจ  
chán tú rá gùt

ชั้นประหยัด  
chán bprà yàt

เรือสำราญ  
ruea sǎm raan

เรือดำน้ำ  
ruea dam náam

ตู้คอนเทนเนอร์  
dtǔu koon teen nǎo

เรือเฟอร์รี่  
ruea fǎo rǐi

เรือยอซท์  
ruea yǒwt

เรือขนตู้คอนเทนเนอร์  
ruea kǒn dtǔuk on teen nǎo

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

เรดาร์  
ree daa

เรือชูชีพ  
ruea chuu chiip

ท่าเรือ  
tâa ruea

ปั๊มน้ำมัน  
bpâm nám man

ทางเท้า  
taang táao

ไฟถนน  
fai tà non

การจราจรติดขัด  
gaan jà raa jooon dtìt kàt

ทางม้าลาย  
taang máa laai

เขตก่อสร้าง  
kèet góow sǎang

รถชุด  
rót kùt

รถถัง  
rót tǎng

มอเตอร์เวย์  
moo dtəə wee

รถสปีดเตอร์  
rót sà gúut dtəə

รถพ่วง  
rót pǔang

รถแทรกเตอร์  
rót trǎek dtəə

กระเช้าไฟฟ้า  
grà cháao fai fáa

Thành phố



bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh  
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát  
đại cương

lính cứu hỏa  
đại cương

quốc gia

ngoại ô

บ้าน  
bâan

โรงเรียน  
roong rian

โรงพยาบาล  
roong pá yaa baan

ซูเปอร์มาร์เก็ต  
suu bpəə maa gèt

ตลาด  
dtà làat

บิล  
bin

ฟาร์ม  
faam

มหาวิทยาลัย  
má hǎa wít tá yaa lai

อพาร์ทเมนต์  
à pàat mén

บาร์  
baa

ร้านอาหาร  
ráan aa hǎan

โบสถ์  
bòot

ห้องน้ำ  
hǎwng náam

สวนสาธารณะ  
sǔan sǎa taa rá ná

ยิม  
yim

ตำรวจ  
dtam rùat

รถพยาบาล  
rót pá yaa baan

แผนที่  
pǎen tǐi

ชาวมือง  
chaan muang

ประเทศ  
bprà tét

นักดับเพลิง  
nák dáp plǎeng

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi  
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

ห้างสรรพสินค้า  
hâng sàp pá sîn káa

การรับประทาน  
gaan ráp bprà gan

หมู่บ้าน  
mùu bâan

ปราสาท  
bpraa sàat

ดีกระฟ้า  
dtùk rá fáa

ร้านขายยา  
ráan kǎai yaa

วัด  
wát

โบสถ์ยิว  
bòot yiu

สถานเอกอัครราชทูต  
sà tǎan èek àk krá ràat chá túut

ศาลากลางจังหวัด  
sǎa lâak laang jang wát

มัสยิด  
mát sà yít

โรงงาน  
roong ngaan

ไนท์คลับ  
nai kláp

น้ำพุ  
náam pú

ที่ทำการไปรษณีย์  
tǐi tam gaan bprai sà nii

สนามฟุตบอล  
sà nǎam fút bwoon

สนามกอล์ฟ  
sà nǎam gówp

ม้านั่ง  
máa nǎng

ศูนย์บริการข้อมูลการท่องเที่ยว  
sǔn bǐi rái gaan kǔw muun gaan  
tǔwng tǐiao

สนามเทนนิส  
sà naam teen nít

สระว่ายน้ำ  
sà wǎai nǎam

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm  
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

พิพิธภัณฑ์  
pí pít tá pan

หอศิลป์  
hǎw sǎn

คาสีโน  
kaa sì noo

พิพิธภัณฑ์สัตว์น้ำ  
pí pít tá pan sàt náam

ของที่ระลึก  
kǎwng tii rá lǎk

อุทยานแห่งชาติ  
ùt tá yaan hǎng chàat

สวนน้ำ  
sǎn náam

รถไฟเหาะตีลังกา  
rót fai hò dtii lang gaa

สไลด์น้ำ  
sà lai náam

ทางออกฉุกเฉิน  
taang wǎk chùk chǎon

สนามเด็กเล่น  
sà náam dèk lǎn

สวนสัตว์  
sǎn sàt

สถานีตำรวจ  
sà tǎa nii dtam rùat

ถังดับเพลิง  
tǎng dàp plǎeng

สัญญาณเตือนไฟไหม้  
sǎn yaan dtuan fai mǎi

เมืองหลวง  
mǎang lǎang

ภูมิภาค  
puu mí pǎak

รัฐ  
rát

Bệnh viện



tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

การผ่าตัด  
gaan pàa dtàt

ผู้ป่วย  
pǔu bpùai

อุบัติเหตุ  
ù bàt dtì hèet

ไอ  
ai

ไข  
kài

ยาเม็ด  
yaa mét

ห้องนั่งรอ  
hǔwng nǎng rǔw

แผนกดูแลผู้ป่วยหนัก  
pǎ̌ε nók duu lɛε pǔu bpùai nàk

ห้องฉุกเฉิน  
hǔwng chùk chǎ̌on

วันหมดอายุ  
wan mòt aa yú

ยานอนหลับ  
yaa nǔwɔn lǎp

แอสไพริน  
èet pai rin

ผลข้างเคียง  
pǎ̌n kǎang kiang

ยาแก้ไอ  
yaa gǎ̌ε ai

ปริมาณการใช้ยา  
bpri maan gaan chá̌i yaa

แคปซูล  
kǎ̌εp suun

ยาผง  
yaa pǔng

อินซูลิน  
in suu lin

ยาปฏิชีวนะ  
yaa bpà dtì chii wá ná

ยาแก้ปวด  
yaa gǎ̌ε bpùat

วิตามิน  
wí dtaa min

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chует rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

หัวใจวาย

hũa jai waai

ไวรัส

wai rát

แบคทีเรีย

bèek tii ria

โรคหลอดเลือดสมอง  
ròok lòot lèet sǎm ong

โรคเบาหวาน  
ròok bao wǎan

โรคท้องร่วง  
ròok tǒong rúang

ไขหวัดใหญ่  
kài wát yài

โรคมะเร็ง  
ròok má reng

โรคหอบหืด  
ròok hòwp hǎet

เจ็บคอ

jèp kǎw

ผิวไหม้แดด  
píu mǎi dǎet

ปวดฟัน

bpùat fan

ภูมิแพ้

puum pǎe

การติดเชื้อ  
gaan dìt chǎa

ปวดท้อง

bpùat tǒong

เข็มฉีดยา  
kǎm chǐit yaa

ปวดหัว

bpùat hũa

ตะคริว

dtà kriu

เครื่องอัลตราซาวด์  
krúang an dtrǎa saao

ภาพถ่ายเอ็กซเรย์  
pǎap tàai èk ree

ไม้ค้ำยันรักแร้  
mái káam yan rák rée

bó bột  
nhỏ bé

xe lăn

bó bột  
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

เฟือก  
fùak

เก้าอี้รถเข็น  
gǎo îi rót kĕn

พลาสติกปิดแผล  
plâat dtəə bpìt plĕə

จุกเงิน  
chùk chǎn

การบาดเจ็บ  
gaan bàat jèp

ชีพจร  
chĭip pá jwɔn

กระดุกหัก  
grà dùuk hàk

แผลไฟไหม้  
plĕə fai mǎi

การกระทบกระเทือนทางสมอง  
gaan grà tǒp grà tɕan taang sǒm  
ong

การตรวจครรภ์  
gaan dtruat kan

ยาเม็ดคุมกำเนิด  
yaa mĕt kum gam nĕət

## Nghề nghiệp



bác sĩ

y tá

cảnh sát  
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

ตำรวจ  
dtam rùat

นางพยาบาล  
naang pá yaa baan

นายแพทย์  
naai pĕet

นักสืบ  
nák sĕp

กัปตัน  
gàp dtan

ประธานาธิบดี  
bprà taa naa típ bɔɔ dii

ครู  
kruu

ศาสตราจารย์  
sàat sà dtraa jaan

นักบิน  
nák bin

ผู้ช่วย  
púu chúai

เลขานุการ  
lee kǎa nú gaan

ทนายความ  
tá naai kwaam

พ่อครัว  
pǔw krua

ผู้จัดการ  
púu jàt gaan

ผู้พิพากษา  
púu pí pǎak sǎa

นางแบบ  
naang bèp

คนขับรถบัส  
kon kàp rót bàt

คนขับแท็กซี่  
kon kàp ték sǐi

เภสัชกร  
pee sàt chá gɔɔn

นายกรัฐมนตรี  
naa yók rát tà mon dtii

ศิลปิน  
sǐ lá bpín

lính cứu hỏa  
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

ผู้ประกอบการ  
pǔu bprà gǔwǎp gaan

ทันตแพทย์  
tan dtà pĕēt

นักดับเพลิง  
nák dǎp plǎəng

แอร์โฮสเตส  
ǎi hòot dtèet

โปรแกรมเมอร์  
bproo grēm mǎə

นักการเมือง  
nák gaan mǎəng

สถาปนิก  
sà tǎa bpà ník

คุณครูอนุบาล  
kun kruu à nú baan

นักวิทยาศาสตร์  
nák wít tǎ yaa sàat

อัยการ  
ai yá gaan

ที่ปรึกษา  
tĕi bprĕk sǎa

นักบัญชี  
nák ban chíi

เจ้าของบ้าน  
jǎo kǔwǎng baan

บอดีการ์ด  
bǔw dĕi gǎad

ผู้จัดการทั่วไป  
pǔu jàt gaan tǔa bpai

ทหาร  
tá hǎan

เจ้าหน้าที่รักษาความปลอดภัย  
jǎo nǎa tĕi rák sàak waam bplǔwt pai

บริการ  
bǔ rí gwǎn

ช่างประปา  
chǎng bprà bpaa

พนักงานทำความสะอาด  
pá nák ngaan tam kwaam sà àat

ชาวม้ง  
chaaο bprà mǎng

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

พนักงานต้อนรับ  
pá nák ngaan dtwón ráp

เกษตรกร  
gà sèet dtrà guon

ช่างไฟฟ้า  
châng fai fáa

ช่างทำผม  
châng tam pòm

พนักงานแคชเชียร์  
pá nák ngaan kâet chia

นุรุษไปรษณีย์  
bù rùt bprai sà nii

ช่างภาพ  
châng pâap

นักข่าว  
nák kàao

นักเขียน  
nák kĭan

นักดนตรี  
nák don dtii

นักร้อง  
nák róng

ไลฟ์การ์ด  
lai gàad

โค้ช  
kóot

ผู้สื่อข่าว  
pûu sùu kàao

นักแสดง  
nák sà dɛɛng

กรรมการ  
gam má gaan

Kinh doanh



tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên  
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

ความเครียด  
kwaam kríat

สำนักงาน  
sǎm nák ngaan

เงิน  
ngon

แผนก  
pà nèek

เจ้าหน้าที่  
jào nǎa tǐi

ประกันภัย  
bprà gan pai

จดหมาย  
jòt mǎai

ที่อยู่  
tǐi yùu

เงินเดือน  
ngon dhan

ที่อยู่อีเมล  
tǐi yùu ii meen

ยูอาร์แอล  
yuu aa ɛɛn

หมายเลขโทรศัพท์  
mǎai lêek too rá sàp

ลายเซ็น  
lai sen

อีเมล  
ii meen

เว็บไซต์  
wép sai

ลูกค้า  
lúuk káa

กำไร  
gam rai

ขาดทุน  
kàat tun

รหัสผ่าน  
rá hət pàan

บัตรเครดิต  
bət kree dít

จำนวนเงิน  
jam nuan ngon

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên  
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

ห้องประชุม  
hǒong bprà chum

ภาษี  
paa sǐi

ตู้เอทีเอ็ม  
dtúu ee tii em

ทรัพยากรมนุษย์  
tá ráp yâak rom nút

เทคโนโลยีสารสนเทศ  
têek noo loo yii sǎan sǎn têt

นามบัตร  
naam bàt

การตลาด  
gaan dtà làat

การบัญชี  
gaan ban chii

ฝ่ายกฎหมาย  
fàai gòt mǎai

นายจ้าง  
naai jǎang

เพื่อนร่วมงาน  
pǎan rǔam ngaan

การขาย  
gaan kǎai

การนำเสนอ  
gaan nam sà nǎo

บันทึก  
ban tók

ลูกจ้าง  
lúuk jǎang

โปรเจคเตอร์  
bproo jèek dtəə

ตาราง  
dtraa yaang

แฟ้มเอกสาร  
fǎem èek gà sǎan

ของจดหมาย  
sɔong jòt mǎai

สแตมป์  
sà dtɛɛm

พัสดุ  
pát sà dù

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

ตลาดหลักทรัพย์  
dtà làat làk sáp

การลงทุน  
gaan long tun

เบราร์เซอร์  
bee raa sǎə

ดอกเบ๊ยะ  
dòok bǐa

เหรียญ  
rǎan

ธนบัตร  
tá ná bàt

บัญชีธนาคาร  
ban chíit naa kaan

หมายเลขบัญชี  
mǎai lêek ban chíi

เงินกู้  
ngan gǔu

Thiết bị



điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

กล้องถ่ายรูป  
glǝwng tàai rùup

ชุดทีวี  
chút tii wii

โทรศัพท์  
too rá sàp

เครื่องปรับอากาศ  
krǝang bpràp aa gàat

พัดลม  
pát lom

วิทยุ  
wít tá yú

เครื่องดูดฝุ่น  
krǝang dǝut fùn

เครื่องปั่นขนมปัง  
krǝang bpíng kà nǝm bpang

เครื่องชงกาแฟ  
krǝang chong gaa fɛɛ

เครื่องล้างจาน  
krǝang láang jaan

กาต้มน้ำ  
gaa dtǝm náam

เครื่องเป่าผม  
krǝang bpào pǝm

ไมโครเวฟ  
mai kroo wép

เตาอบ  
dtao òp

เตาปรุงอาหาร  
dtao bprung aa hǎan

รีโมทคอนโทรล  
rii mǝot koon troon

เครื่องซักผ้า  
krǝang sák pǝa

ตู้เย็น  
dtǝu yen

แป้นพิมพ์  
bpɛɛn pim

เมาส์  
mao

หูฟัง  
hǝu fang

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

เครื่องสแกน  
krâa ngót gæn

ยูเอสบีซี  
yuu èet bìit dtík

ฮาร์ดไดรฟ์  
hâad dai rá

แล็ปท็อป  
láp tóp

จอ  
joo

เครื่องพิมพ์  
krâang pim

ลำโพง  
lam poong

หุ่นยนต์  
hùn yon